

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 296/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2018

V/v Ly hôn giữa chị H1 và anh
H2.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Kim Thảo

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Yên Phương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 178/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 130/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N T M H1, sinh ngày 10-5-1990 (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 5/18A, khóm H Th, phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh N T H2, sinh ngày 06-8-1985 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 699, Tổ 22, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 09-4-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị N T M H1 trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh N T H2 kết hôn vào năm 2009, hôn nhân do quen biết, có tìm hiểu nhau cả năm, tự nguyện tiến tới hôn nhân, được cha mẹ

hai bên tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 88/KH Quyết số 01/2009 ngày 22-12-2009. Sau khi cưới vợ chồng sống bên vợ tại địa chỉ: Số nhà 5/18A, khóm H Th, phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H2 không chịu làm ăn, không quan tâm chăm lo gia đình, thường hay nhậu, đôi khi gây gổ dẫn đến đánh chị, dẫn đến gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Từ tháng 11/2016 âm lịch anh H2 bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện tại anh H2 đã tự ý kết hôn với người phụ nữ khác. Nay chị xin được ly hôn với anh N T H2.

+Về con chung: Có 01 con chung tên N T Đ, sinh ngày 12-5-2010, hiện chị đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh N T H2 cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N T H2, nhưng anh H2 vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-7-2018, cháu N T Đ, sinh ngày 12-5-2010 trình bày: Cháu tên N T Đ, sinh ngày 12-5-2010, cháu hiện đang sống với mẹ, cháu được đi học, cháu học lớp 3 Trường Tiểu học T P, phường M T, thành phố L X, tỉnh An Giang. Nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-7-2018, người làm chứng bà N T T N trình bày: Con gái bà và con rể tên N T H2 quen biết nhau, sau đó hai bên gia đình gặp nhau, bàn tính chuyện cưới xin và tổ chức đám cưới ngày 29-11-2009 âm lịch. Sau khi cưới gia đình bà bắt rể. Vợ chồng H1 – H2 sống cùng nhà với bà. H1 – H2 làm công nhân công ty đông lạnh. Vợ chồng H1 – H2 sống cũng hạnh phúc, sau đó khoảng 4 năm thì H2 sinh ra ăn nhậu, không quan tâm chăm lo gia đình, khi nhậu về thì quậy phá gia đình đánh vợ và con gái bà là em vợ của H2, bà tức quá nên đuổi H2 đi, H2 bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Từ khi H2 bỏ đi cho đến nay H2 không về thăm vợ con. Bà có nghe nói chứ không chứng kiến là H2 đã có vợ khác. Theo bà H1 – H2 không còn khả năng đoàn tụ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-7-2018, người làm chứng ông N V P trình bày: Ông là cha ruột của N T H2, ông có nghe nói H2 đi làm công nhân ở Bình Dương. Từ khi H2 cưới vợ đến nay vợ chồng H2 không sống với gia đình ông ngày nào. Ông cũng không biết rõ nguyên nhân vợ H2 xin ly hôn, ông cũng không nghe H2 nói việc này, hiện H2 còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại nhà

ông. Vợ chồng H2 có 01 con chung tên N T Đ, sinh năm 2010, hiện vợ H2 nuôi con.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N T H2 vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh H2.

[2] *Về hôn nhân:* Chị N T M H1 và anh N T H2 kết hôn vào năm 2009, hôn tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 22-12-2009 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị H1 có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị H1 và anh H2 nhưng anh H2 không tham gia hòa giải. Điều này cho thấy anh H2 không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm với chị H1. Từ khi sống ly thân cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm, khả năng đoàn tụ không còn. Người làm chứng bà N T T N trình bày: H1 – H2 không còn khả năng đoàn tụ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị H1 được ly hôn với anh H2 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị N T M H1 và anh N T H2 có 01 con chung. Chị H1 có yêu cầu nuôi con, anh H2 không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu Đ đã hơn 8 tuổi tuổi, từ nhỏ đã quen sống với gia đình chị H1. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay chị H1 nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo, cháu được đi học đàng hoàng; cháu Đ có nguyện vọng sống với mẹ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Đ cho chị H1 được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Chị N T M H1 và các thành viên trong gia đình chị H1 không được cản trở anh N T H2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh N T H2 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh H2 theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị N T M H1 không yêu cầu anh N T H2 cấp dưỡng nuôi con. Anh N T H2 không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị N T M H1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N T H2 không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N T M H1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003442 ngày 23-4-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn chị N T M H1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25-9-2018).

Bị đơn anh N T H2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị N T M H1 được ly hôn với anh N T H2.

[2] *Về con chung*: Chị N T M H1 được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên N T Đ, sinh ngày 12-5-2010.

Chị N T M H1 và các thành viên trong gia đình chị H1 không được cản trở anh N T H2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh N T H2 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H1 có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh H2 theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Chị N T M H1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003442 ngày 23-4-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn chị N T M H1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25-9-2018).

Bị đơn anh N T H2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà